

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1 CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 133/2024/KDTM-ST

Ngày: 26/6/2024

V/v tranh chấp hợp đồng thi công

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Văn Cảnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Tụ;

2. Bà Đỗ Thị Trúc Ly.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Phạm Thị Phương Thảo, là Thư ký Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 1, xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 246/2024/KTST ngày 07/11/2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng thi công” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6135/2024/QĐXXST-KDTM ngày 07 tháng 5 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 8237/2024/QĐST-KDTM ngày 31 tháng 5 năm 2024, giữa:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH B – Đ.

Địa chỉ: Khu B, KCN T, thị trấn B, huyện B, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của Nguyên đơn: Bà Võ Trần Thu N, sinh năm 1999.

Địa chỉ liên hệ: Số B N, Phường A, Quận F, Tp . (Theo Giấy uỷ quyền số 15/2023/UQ-PC/BT620 ngày 08/9/2023). Bà N có yêu cầu xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Công ty TNHH Q.

Địa chỉ: Số B M, phường Đ, Quận A, Tp ..

Người đại diện hợp pháp của Bị đơn: Ông Nguyễn Tấn H, sinh năm 1979 là người đại diện theo pháp luật.

Địa chỉ: Số A Chung cư Đ, phường P, Quận G, Tp .. Ông Nguyễn Tấn H vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

\* Theo Đơn khởi kiện, tại các bản khai, trong quá trình chuẩn bị xét xử, bà Võ Trần Thu N là người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn - Công ty TNHH B – Đ trình bày:

Ngày 01/5/2015, Nguyên đơn Công ty TNHH B – Đ ký Hợp đồng nguyên tắc số 01/2015/HĐ/620ĐT với Bị đơn Công ty TNHH Q về việc cung cấp bê tông. Theo đó, Nguyên đơn có chịu trách nhiệm cung cấp bê tông tươi thương phẩm cho Bị đơn. Bị đơn có nghĩa vụ thanh toán tiền cho Nguyên đơn. Giá trị hợp đồng phụ

thuộc vào khối lượng hàng hóa thực tế phát sinh theo đơn đặt hàng và đơn giá tùy thời điểm được các bên thỏa thuận áp dụng.

Tại Điều 4 của hợp đồng có ghi việc thanh toán được các bên thỏa thuận như sau: Cuối mỗi tháng 02 bên tiến hành đối chiếu khối lượng và giá trị hàng hóa thực nhận của hai bên đã giao hàng cho nhau. Trên cơ sở đối chiếu khối lượng và xác nhận giá trị thanh toán, hai bên tiến hành làm biên bản đối trừ công nợ mua hàng giữa theo các biên bản xác nhận khối lượng, giá trị mua hàng hóa. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh yêu cầu khác hai bên tiến hành lập Phụ lục Hợp đồng bổ sung được hai bên chấp nhận để thực hiện tiếp tục.

Thực hiện hợp đồng, Nguyên đơn giao đúng, đủ, kịp thời, đúng địa điểm hàng hóa theo yêu cầu của Bị đơn. Ngày 31/5/2022, dựa trên dư nợ thực tế cho phép khấu trừ, Nguyên đơn, Bị đơn và Công ty Cổ phần Đ tiến hành lập Biên bản đối chiếu và khấu trừ công nợ ba bên. Theo đó, sau khi khấu trừ công nợ, Bị đơn xác nhận, tính đến ngày 31/5/2022 còn nợ Nguyên đơn số tiền 2.365.466.451 đồng.

Từ thời điểm xác nhận công nợ đến nay, Nguyên đơn đã nhiều lần gửi công văn nhắc nhở, yêu cầu Bị đơn thực hiện nghĩa vụ thanh toán nhưng phía Bị đơn không có thiện chí trả nợ và không thanh toán thêm bất kỳ đợt thanh toán nào cho Nguyên đơn. Nhận thấy Bị đơn chậm thực hiện nghĩa vụ làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn do đó ngày 08/9/2023 Nguyên đơn có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Bị đơn thanh toán nợ gốc là 2.365.466.451 đồng và xác định không yêu cầu Bị đơn thanh toán tiền lãi phát sinh trên số tiền này.

*\* Theo bản khai, trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại đơn xin vắng mặt ngày 22/11/2023, Công ty Cổ phần Đ trình bày:*

Ngày 31/5/2022, Công ty Cổ phần Đ, Nguyên đơn và Bị đơn tiến hành lập và ký xác nhận Biên bản đối chiếu và khấu trừ công nợ ba bên, cụ thể:

+ Trước khi khấu trừ công nợ:

- Công ty Cổ phần Đ nợ Bị đơn: 237.183.285 đồng;

- Bị đơn nợ Nguyên đơn: 2.602.649.636 đồng.

+ Sau khi khấu trừ công nợ:

- Công ty Cổ phần Đ nợ Bị đơn: 0 đồng;

- Bị đơn nợ Nguyên đơn: 2.602.649.636 đồng - 237.183.285 đồng = 2.365.466.451 đồng.

Từ ngày 31/5/2022 đến nay, giữa Công ty Cổ phần Đ và Bị đơn không còn dư nợ nào chưa thanh toán cũng như không còn khoản nợ nào giữa Công ty Cổ phần Đ và Nguyên đơn.

Liên quan đến tranh chấp giữa Nguyên đơn và Bị đơn, Công ty Cổ phần Đ không có ý kiến nào khác, do đó Công ty xin được vắng mặt tại các buổi làm việc, phiên họp hòa giải và tại phiên tòa.

*Công ty TNHH Q là Bị đơn, trong quá trình chuẩn bị xét xử đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng, triệu tập tham gia phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải; triệu tập tham gia phiên tòa đến lần thứ hai*

*nhưng đều vắng mặt không có lý do, không giao nộp văn bản trình bày ý kiến và chứng cứ phản đối yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.*

\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1, Tp . phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tòa án xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết, thời hiệu, thực hiện thủ tục cấp tổng đạt các văn bản tố tụng, thu thập chứng cứ, mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát, thành phần tham gia xét xử được thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai mà không có lý do mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ. Nguyên đơn có đơn xin vắng mặt. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Viện kiểm sát nhân dân Quận 1 không có kiến nghị gì về tố tụng.

Về nội dung: Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có đủ cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn buộc Bị đơn thanh toán công nợ còn thiếu theo biên bản khấu trừ công nợ đã ký.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Xét Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Bị đơn thanh toán tiền hàng hóa còn nợ theo Hợp đồng nguyên tắc, hóa đơn GTGT, các biên bản đối chiếu cân trừ công nợ là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh giữa các tổ chức có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận. Bị đơn Công ty TNHH Q có địa chỉ trụ sở tại Quận A. Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.2] Về việc ủy quyền tham gia tố tụng:

Nguyên đơn ủy quyền cho bà Võ Trần Thu N thay mặt Nguyên đơn tham gia tố tụng để thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự là phù hợp với quy định tại Điều 85, Điều 86 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.3] Về việc xét xử vắng mặt đương sự:

Căn cứ kết quả cung cấp chứng cứ của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố H; Công an phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, có cơ sở xác định Bị đơn – Công ty TNHH Q (MSDN: 0311998782) có địa chỉ trụ sở chính tại B M, phường Đ, Quận A, Tp Hồ Chí Minh nhưng không trưng biển hiệu doanh nghiệp tại nơi đăng ký địa chỉ trụ sở chính, Bị đơn đăng ký tạm ngừng kinh doanh từ ngày 04/8/2023 đến ngày 03/8/2024, hiện chưa giải thể. Bị đơn có Người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Tấn H hiện có hộ khẩu thường trú và thường xuyên sinh sống tại Số A Chung cư Đ, phường P, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Tòa án đã thực hiện việc

tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, triệu tập Bị đơn và Người đại diện theo pháp luật của Bị đơn tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng Bị đơn và Người đại diện theo pháp luật của Bị đơn vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, Tòa án tiến hành phiên tòa xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.4] Về xác định tư cách đương sự:

Xét Biên bản đối chiếu và khấu trừ công nợ ba bên do Nguyên đơn giao nộp được ký, xác nhận giữa Nguyên đơn, Bị đơn và Công ty Cổ phần Đ. Tại Công văn số 104/2023/CV-PC/CPĐT, Công ty Cổ phần Đ có tham gia xác nhận công nợ với Nguyên đơn và Bị đơn. Từ thời điểm xác nhận công nợ ngày 31/5/2022 đến nay, giữa Công ty và Nguyên đơn, giữa Công ty và Bị đơn không còn bất kỳ dư nợ, quyền lợi nào liên quan nên Tòa án không đưa Công ty vào tham gia tố tụng với tư cách Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về pháp luật nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn buộc Bị đơn thanh toán nợ gốc là 2.365.466.451 đồng.

[2.1] Căn cứ tài liệu, chứng cứ do Nguyên đơn giao nộp, Hội đồng xét xử có cơ sở để xác định ngày 01/5/2015, Nguyên đơn ký Hợp đồng nguyên tắc số 01/2015/HĐ/620ĐT với Bị đơn để nhận cung cấp bê tông theo yêu cầu của Bị đơn. Bị đơn có nghĩa vụ thanh toán tiền hàng hóa cho Nguyên đơn. Giá trị hợp đồng phụ thuộc vào khối lượng hàng hóa thực tế phát sinh theo đơn đặt hàng được các bên xác nhận giao nhận, đơn giá áp dụng tùy thời điểm theo thỏa thuận giữa các bên.

[2.2] Hợp đồng được hai bên ký kết trên cơ sở sự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật về giao kết hợp đồng nên có giá trị pháp lý ràng buộc quyền và nghĩa vụ giữa các bên. Nguyên đơn thực hiện đúng nghĩa vụ giao hàng, xuất 18 hóa đơn giá trị gia tăng với tổng giá trị 2.602.649.636 đồng (đã bao gồm 10% VAT).

[2.3] Căn cứ Biên bản đối chiếu và khấu trừ công nợ ba bên ngày 31/5/2022 giữa Nguyên đơn, Bị đơn và Công ty Cổ phần Đ thể hiện, tính đến ngày 31/5/2022, sau khi khấu trừ công nợ của Công ty Cổ phần Đ với Bị đơn số tiền 237.183.185 đồng. Bị đơn xác nhận còn nợ Nguyên đơn nợ gốc số tiền 2.365.466.451 đồng. Đến nay, Bị đơn chưa thanh toán bất kỳ khoản nào đối với số tiền này nên Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Bị đơn thanh toán tiền nợ gốc số tiền 2.365.466.451 đồng là có cơ sở chấp nhận theo thỏa thuận của các bên và theo Điều 50 Luật Thương mại năm 2005.

[2.4] Về yêu cầu Bị đơn thanh toán tiền lãi:

Xét, Nguyên đơn không yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi phát sinh là tự nguyện, không trái pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về án phí: Do Nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại có giá ngạch. Nguyên đơn không phải chịu án phí sơ thẩm, hoàn lại cho Nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

*Vì các lẽ trên,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 50, Điều 55 Luật Thương mại năm 2005;

Căn cứ Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm và Thông báo số 15/TB-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về việc đính chính Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi bổ sung năm 2014;

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn - Công ty TNHH B – Đ:

Buộc Công ty TNHH Q phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH B – Đ số tiền nợ gốc còn lại là 2.365.466.451 đồng (*Hai tỉ, ba trăm sáu mươi lăm triệu, bốn trăm sáu mươi sáu nghìn, bốn trăm năm mươi một đồng*), theo Hợp đồng nguyên tắc số 01/2015 ngày 01/5/2015, hóa đơn GTGT, Biên bản đối chiếu và khấu trừ công nợ ba bên ngày 31/5/2022.

Ghi nhận sự tự nguyện của Công ty TNHH B – Đ không yêu cầu Công ty TNHH Q thanh toán nợ lãi phát sinh.

Kể từ ngày Công ty TNHH B – Đ có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Công ty TNHH Q không chịu thanh toán số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải trả khoản tiền lãi tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch:

Công ty TNHH Q chịu án phí kinh doanh thương mại có giá ngạch là 79.309.329 đồng (*Bảy mươi chín triệu, ba trăm lẻ chín nghìn, ba trăm hai mươi chín đồng*).

Công ty TNHH B – Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho Công ty TNHH B – Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 39.654.664 đồng (*Ba mươi chín triệu, sáu trăm năm mươi bốn nghìn, sáu trăm sáu mươi bốn đồng*) theo Biên lai thu tiền số AA/2023/0044847 ngày 03/11/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Tp ..

3. Về quyền kháng cáo:

Đương sự vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (*Mười lăm*) ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

***Nơi nhận:***

- Đương sự;
- Tòa án nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận 1;
- Chi cục THADS Quận 1;
- Lưu Vp, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phan Văn Cảnh**